

Phụ lục I

MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO THEO NIÊN CHẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDLC ngày tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng

Mã	Trình độ trung cấp	Mã	Trình độ cao đẳng	Mức thu/tháng)	Ghi chú
A	Học phí theo CTĐT đại trà				
521	Nghệ thuật	621	Nghệ thuật		
52101	Mỹ thuật	62101	Mỹ thuật		
5210103	Hội họa	6210103	Hội họa	1.210.000	
52102	Nghệ thuật trình diễn	62102	Nghệ thuật trình diễn		
5210207	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc			1.210.000	
5210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	6210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	1.210.000	
		6210221	Piano	1.210.000	
5210223	Organ			1.210.000	
5210225	Thanh nhạc	6210225	Thanh nhạc	1.210.000	
522	Nhân văn	622	Nhân văn		
52202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	62202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		
		6220206	Tiếng Anh	900.000	
5220209	Tiếng Trung Quốc	6220209	Tiếng Trung Quốc	900.000	
		63403	Kế toán- kiểm toán	900.000	
		6340301	Kế toán	900.000	
548	Máy tính và công nghệ thông tin	648	Máy tính và công nghệ thông tin		
54802	Công nghệ thông tin	64802	Công nghệ thông tin		
		6480201	Công nghệ thông tin	1.100.000	
5480205	Tin học ứng dụng			1.100.000	
551	Công nghệ kỹ thuật	651	Công nghệ kỹ thuật		
55102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	65102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		
5510216	Công nghệ ô tô	6510216	Công nghệ ô tô	1.380.000	
552	Kỹ thuật	652	Kỹ thuật		
55201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	65201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật		
5520121	Cắt gọt kim loại	6520121	Cắt gọt kim loại	1.380.000	
5520123	Hàn	6520123	Hàn	1.380.000	
55202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	65202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
5520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	1.380.000	
5520226	Điện dân dụng	6520226	Điện dân dụng	1.380.000	

5520227	Điện công nghiệp	6520227	Điện công nghiệp	1.380.000	
5520246	Vận hành nhà máy thủy điện	6520246	Vận hành nhà máy thủy điện	1.380.000	
558	Kiến trúc và xây dựng	658	Kiến trúc và xây dựng		
55802	Xây dựng	65802	Xây dựng		
5580201	Kỹ thuật xây dựng	6580201	Kỹ thuật xây dựng	1.350.000	
5580208	Cốt thép- Hàn			1.350.000	
562	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	662	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
56201	Nông nghiệp	66201	Nông nghiệp		
5620122	Khuyến nông lâm	6620122	Khuyến nông lâm	900.000	
		6620131	Nông nghiệp công nghệ cao	900.000	
564	Thú Y	664	Thú Y		
56401	Thú Y	66401	Thú Y		
5640101	Thú Y	6640101	Thú Y	900.000	
		672	Sức khỏe		
		67202	Dược học		
		6720201	Dược	1.380.000	
57203		67203	Điều dưỡng- hộ sinh		
5720301	Điều dưỡng	6720301	Điều dưỡng	1.380.000	
581	Du lịch, khách sạn, thể thao và DV cá nhân	681	Du lịch, khách sạn, thể thao và DV cá nhân		
58101	Du lịch	68101	Du lịch		
		6810101	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1.100.000	
5810103	Hướng dẫn du lịch	6810103	Hướng dẫn du lịch	1.100.000	
58102	Khách sạn, nhà hàng	68102	Khách sạn, nhà hàng		
		6810201	Quản trị khách sạn	1.100.000	
5810205	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn			1.100.000	
B	Học phí theo CTĐT chất lượng cao				
551	Công nghệ kỹ thuật	651	Công nghệ kỹ thuật		
55102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	65102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		
		6510216	Công nghệ ô tô	1.518.000	
55202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	65202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
		6520227	Điện công nghiệp	1.518.000	
581	Du lịch, khách sạn, thể thao và DV cá nhân	681	Du lịch, khách sạn, thể thao và DV cá nhân		
58102	Khách sạn, nhà hàng	68102	Khách sạn, nhà hàng		
5810205	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn			1.210.000	
C	Học phí học lại				
	Mức thu /giờ giảng			15.000	